

## Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý III.2017, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 9.67 % so với giá trị đầu năm.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### 1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

##### 1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- |                                 |                              |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng             |
| - Thực phẩm - Nước giải khát    | - Bảo hiểm                   |
| - Vật liệu - Khai khoáng        | - Hàng hóa công nghiệp       |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản  | - Dược phẩm                  |
| - Tiện ích công cộng            | - Vận tải                    |
| - Năng lượng                    | - Dịch vụ                    |
| - Bán lẻ                        | - Dệt may- Thiết bị phụ tùng |

### 1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được ban đại diện quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành: có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

### 1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Giá trị tài sản ròng của Quỹ là 213.679.632.888 VND, tương đương với 15.729.073,76 chứng chỉ quỹ.

### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2017 | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2017 | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2017 |
|---|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Danh mục chứng khoán                      | 43.64%                       | 51.56%                       | 21.91%                       |
| Tiền gửi ngân hàng và<br>tương đương tiền | 53.44%                       | 48.29%                       | 76.34%                       |
| Các tài sản khác                          | 2.92%                        | 0.15%                        | 1.75%                        |
|   | <b>100.00%</b>               | <b>100.00%</b>               | <b>100.00%</b>               |

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

|   | Giai đoạn tài<br>chính Quý III kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 09 năm<br>2017 | Giai đoạn tài<br>chính Quý II kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm<br>2017 | Giai đoạn tài<br>chính Quý I kết<br>thúc ngày 31<br>tháng 03 năm<br>2017 |
|---|--|---|--|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ  | 213,679,632,888  | 329,752,704,884   | 295,910,147,235  |
| Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành   | 15,729,073.70  | 24,867,806.46   | 23,183,630.89  |
| Giá trị tài sản ròng của một đơn vị<br>chứng chỉ quỹ (CCQ)                        | 13,585.00  | 13,260.00   | 12,764.00  |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn<br>vị CCQ trong kỳ                        | 13,585   | 13,260  | 12,764   |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn<br>vị CCQ trong kỳ                       | 13,163   | 12,657  | 12,152   |
| Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại<br>ngày báo cáo                                | Không áp dụng  | Không áp dụng   | Không áp dụng  |
| Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị<br>CCQ trong kỳ báo cáo                       | Không áp dụng  | Không áp dụng   | Không áp dụng  |
| Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị<br>CCQ trong kỳ báo cáo                      | Không áp dụng  | Không áp dụng   | Không áp dụng  |
| Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ   | 9.67%  | 7.05%   | 3.04%  |
| - Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị<br>CCQ (Thay đổi do biến động giá)               | Không áp dụng  | Không áp dụng   | Không áp dụng  |
| - Tăng trưởng thu nhập (%) / 1<br>đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực<br>hiện) | 229.64%  | -49.11%   | 43.40%   |
| Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ   |  | -   | -  |
| Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ  |  | -   | -  |
| Ngày chốt quyền   | Chưa phân phối   | Chưa phân phối  | Chưa phân phối   |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)   | 2.11%  | 2.17%   | 2.49%  |
| Tốc độ vòng quay danh mục (lần)   | 19.43%   | 28.17%  | 24.01%   |



### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

| Giai đoạn                       | Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1 năm đến thời điểm báo cáo     | 12.37%                       | 12.37%                       |
| 3 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 30.27%                       | 9.72%                        |

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

| Thời kỳ                            | Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 | Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 | Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 |
|------------------------------------|---|---|--|
| Tỷ lệ tăng trưởng (%) / đơn vị CCQ | 9.67%   | 7.05%   | 3.04%  |

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9T2017 sau khi loại trừ yếu tố giá tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 9,0% cùng kỳ 2016. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao hơn cùng kỳ năm trước. Tính chung 9T2017, chỉ số sản xuất công nghiệp chỉ tăng 7,9% cao hơn so với mức tăng trưởng cùng kỳ một số năm gần đây. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2017 tăng 1,83% so với tháng 12/2016 và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân trong 9 tháng đầu năm nay, CPI tăng 3,79%, là mức tăng cao hơn so với cùng kỳ ba năm gần đây. Đóng góp nhiều nhất vào lạm phát 9T2017 thuộc về lĩnh vực y tế và giáo dục, tiếp đến là nhóm sắt thép và nhiên liệu chất đốt. Trong khi đó, lĩnh vực thực phẩm vẫn thấp hơn so với cùng kỳ góp phần kiềm chế CPI. Trong chín tháng đầu của năm 2017, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt hơn 308,5 tỷ USD, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 154 tỷ USD và nhập khẩu đạt 154,5 tỷ USD, dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại hàng hóa trong 9 tháng đầu năm 2017 ở mức 0,5 tỷ USD (so với mức thặng dư 3,04 tỷ USD của cùng kỳ năm 2016). Tổng vốn đăng ký cấp mới trong 9 tháng đầu năm tăng thêm là 25,48 tỷ USD, tăng 34,3% so với cùng kỳ năm 2016. Số vốn đã giải ngân được 12,5 tỷ USD, tăng 1,34% với cùng kỳ năm 2016. Tính đến hết tháng 9, mức lãi suất tại các ngân hàng thương mại lớn giữ vững xu hướng ổn định do chính sách điều tiết tiền tệ của ngân hàng nhà nước. Đối với các ngân hàng thương mại lớn, mặt bằng lãi suất huy động phổ biến ở mức 4.3% - 4.4%/năm đối với ngắn hạn, 5% - 7%/năm đối với trung và dài hạn. Tuy nhiên áp lực tăng lãi suất đến từ lạm phát và mục tiêu tăng trưởng tín dụng 21% vẫn tồn tại. Hiện tại, các mặt bằng lãi suất liên ngân hàng qua đêm, một tuần, 1 tháng, và 3 tháng gần như đi ngang, tăng rất nhẹ và lần lượt đạt các mức 0.56%, 0.8%, 1.5%, 3.05%. Xét trong cả quý III/2017, lãi suất liên ngân hàng tại các kỳ hạn đã giảm sâu nhất vào giai đoạn cuối tháng 7 – đầu tháng 8. Tuy nhiên, sau đó, lãi suất tại các loại kỳ hạn tiếp tăng nhẹ và gần như đi ngang vào tháng 8 và tháng 9. Tăng trưởng tín dụng 9 tháng đầu năm tăng trưởng mạnh nhất trong vòng 6 năm trở lại đây, tính đến cuối



tháng 9 năm 2017, tăng trưởng tín dụng đạt 11,5%. Trong khi đó tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng 9,59% và mức huy động vốn tăng 11,2%. Tỷ giá USD liên ngân hàng tính đến cuối tháng 9/2017 ở mức 22.730 trong khi tỷ giá tự do cũng có nhịp vận động tương tự với tỷ giá liên ngân hàng, tỷ giá tự do dao động hẹp hơn so với tháng trước, trong khoảng 22,735 VND/USD – 22,760 VND/USD. Tỷ giá tự do trung bình trong tháng 09/2017 gần như không đổi so với tháng trước, đạt mức 22,743 VND/USD.

Sau 9 tháng đầu năm 2017, chỉ số VN index tăng 20,99%, chỉ số HNX index tăng 34,37%. Thanh khoản trung bình phiên của thị trường tăng tích cực, trên sàn HOSE thanh khoản giao dịch/phiên tăng 55,5%, giá trị giao dịch/phiên tăng 43,5% so với cùng kỳ 2016. Trên sàn HNX index, thanh khoản giao dịch/phiên tăng 15% so với cùng kỳ, giá trị giao dịch tăng 6,7% so với năm trước. Tương tự năm 2016, nhóm Mid-cap và Large cap đều có mức tăng tích cực so với nhóm small-cap, penny, cho thấy trong đợt tăng trưởng này, nhóm cổ phiếu cơ bản vẫn thu hút dòng tiền rất tốt.

Giao dịch của khối nhà đầu tư nước ngoài trong 9 tháng đầu năm cũng có diễn biến tích cực. Sau năm 2016 bán ròng với giá trị bán ròng đạt 6.765 tỷ đồng, NĐTNN đã quay trở lại mua ròng mạnh trong 9 tháng đầu năm 2017. Cụ thể, khối ngoại trên HOSE và HNX đã mua vào 2,36 tỷ cổ phiếu, trị giá trên 89.162 tỷ đồng, trong khi bán ra 2.3 tỷ cổ phiếu, trị giá trên 75.639 tỷ đồng. Tính về giá trị thì khối NĐTNN đã mua ròng tương đương 13.523 tỷ đồng, chủ yếu tập trung mua ròng tại sàn HOSE. Các mã được mua ròng nhiều bao gồm HPG, BID, PVT, PLX ..., trong khi đó, các mã bị bán ròng nhiều bao gồm PVS, PVD, SSI, MSN, KBC ...

Trong suốt ¼ chặng đường đã qua của năm 2017, TTCK chứng kiến sự tăng trưởng lan tỏa và mạnh mẽ ở phần lớn các nhóm ngành ngoại trừ một vài nhóm ngành như cổ phiếu phụ tùng và dầu khí. Các nhóm: Ngân hàng, BĐS, chứng khoán là những nhóm ngành dẫn dắt thị trường trong suốt 9 tháng 2017, trong khi năm 2016 những nhóm này gần như không tăng trưởng. Ngoài ra, các nhóm ngành thực phẩm và đồ uống, bán lẻ, dược phẩm là những ngành tiếp tục tăng tích cực trong năm 2017, sau khi đã tăng mạnh trong năm 2016.

#### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

##### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

|                                       | 1 năm đến thời điểm<br>báo cáo (%) | 3 năm đến thời điểm<br>báo cáo (%) |
|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ     | -13.61%                            | 8.66%                              |
| Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ          | 57.52%                             | 24.76%                             |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ         | 12.37%                             | 25.75%                             |
| Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ | 12.37%                             | 9.72%                              |

**Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:**



NAV/CCQ từ ngày 25/04/2014 đến ngày 02/04/2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ)

#### Thay đổi giá trị tài sản ròng

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2017 | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2016 | Tỷ lệ thay<br>đổi |
|---|------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ              | 213,679,632,888              | 85,094,908,142               | 151.11%           |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1<br>đơn vị CCQ | 13,585.00                    | 12,089                       | 12.37%            |

#### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

| Quy mô nắm giữ (đơn vị) | Số lượng Nhà<br>Đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn<br>vị chứng chỉ<br>quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ  |
|-------------------------|--------------------------------|---|----------------|
| Dưới 5.000              | 180                            | 270,456.52                                  | 1.72%          |
| Từ 5.000 đến 10.000     | 47                             | 358,222.14                                  | 2.28%          |
| Từ 10.000 đến 50.000    | 124                            | 2,956,599.23                                | 18.80%         |
| Từ 50.000 đến 500.000   | 65                             | 8,991,647.48                                | 57.17%         |
| Trên 500.000            | 5                              | 3,152,148.33                                | 20.04%         |
| <b>Tổng</b>             | <b>421</b>                     | <b>15,729,073.70</b>                        | <b>100.00%</b> |



## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### Dự báo kinh tế vĩ mô Quý 4 – 2017

Trong quý 4, tăng trưởng GDP dự báo sẽ tiếp tục khả quan, dự kiến năm 2017 nhiều khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng 6,7% của Quốc hội đề ra. Công nghiệp chế biến chế tạo, xuất khẩu dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực là động lực chính giúp tăng trưởng GDP quý IV dự báo đạt khả quan. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế vẫn chưa thực sự bền vững do Việt Nam đang dịch chuyển mô hình tăng trưởng từ khai thác tài nguyên sang các ngành sản xuất khác. Ngoài ra, giá dầu ở mức thấp và ảnh hưởng lâu dài của xâm nhập mặn cũng ảnh hưởng rất lớn đến ngành dầu khí và nông nghiệp.

Với động lực tăng trưởng chính tiếp tục đến từ tăng trưởng tín dụng và xu hướng tiếp tục tăng lãi suất đô la Mỹ của FED, trong quý 4, lãi suất và tỷ giá được dự báo sẽ chịu áp lực tăng.

### Dự báo thị trường chứng khoán Quý 4– 2017

Thị trường chứng khoán quý IV.2017 sẽ tiếp tục đà tăng trưởng tuy nhiên mức độ tăng không quá cao như 2 quý đầu năm. Các thông tin tức cực từ tăng trưởng GDP và tăng trưởng tín dụng có thể đạt 21-22% sẽ là các thông tin hỗ trợ tốt cho thị trường. Dòng tiền tích cực: tìm kiếm cơ hội tại các nhóm tích cực về hoạt động kinh doanh, câu chuyện riêng, định giá rẻ. Trong đó, nhóm ngành ngân hàng tiếp tục thu hút dòng tiền và tăng giá.

Tuy nhiên, mức độ tăng sẽ không quá mạnh và đồng đều, các cổ phiếu đã phản ánh gần hết các thông tin tích cực và tăng giá cao sẽ gặp áp lực chốt lời mạnh hơn vào cuối năm. Chỉ các mã có thông tin triển vọng tích cực trong năm 2018 và chưa phản ánh nhiều vào giá cổ phiếu mới có đà tăng giá trong quý IV.

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### Đội ngũ quản lý của Quỹ

**Ông Nguyễn Đức Hải**  
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách  
Đầu tư

Ông Hải có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và đầu tư chứng khoán tại Việt Nam. Ông Hải gia nhập MB Capital vào năm 2007 ở vị trí chuyên viên phân tích. Sau đó năm 2009 ông đảm nhiệm vị trí Phó phòng Quản lý Danh mục đầu tư chịu trách nhiệm hỗ trợ, giám sát phê duyệt các kiến nghị đầu tư của đội ngũ phân tích. Năm 2011, ông chính thức giữ vai trò Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư phụ trách một số danh mục và Quỹ đầu tư cho Nhà đầu tư tổ chức. Ông Hải có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế của Hanoi School of Business, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Ông Ngô Long Giang**  
Giám đốc Đầu tư

Trước khi gia nhập MB Capital năm 2010, Ông Ngô Long Giang có gần 10 năm học tập và làm việc tại Mỹ. Ông từng làm Chuyên gia tư vấn tài chính tại công ty Wells Fargo, một trong những công ty tài chính lớn nhất của Mỹ, chuyên tư vấn về kế hoạch tài chính, chiến lược tài chính, quản lý danh mục đầu tư, quản lý tài sản cho các cá nhân và doanh nhân. Ông Giang tốt nghiệp đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam) và có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường ĐH California (Mỹ).

**Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

**Ông Phan Phương Anh**

*Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị  
kiêm Tổng giám đốc*

Ông Phan Anh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư tại Việt Nam, và là một trong những thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB. Trước khi thành lập MB Capital, ông Phan Anh từng nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Quân đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối, Thành viên Ủy ban ALCO.

Dưới sự điều hành của Ông, kể từ khi thành lập cho đến nay MB Capital đã trở thành một trong những công ty quản lý Quỹ hoạt động tích cực nhất trên thị trường Việt Nam. Năm 2006, MB Capital đã thành công trong việc thành lập một trong những quỹ thành viên đầu tiên cho Nhà tổ chức trong nước. Năm 2010, MB Capital đã hợp tác với các nhà đầu Nhật Bản thành lập 2 quỹ đầu tư chuyên biệt. Và đầu năm 2013, MB Capital đã ra đời Quỹ mở đầu tư trái phiếu (MBBF) đầu tiên tại Việt Nam.

**Ông Nguyễn Đức Hải**

*Phó Tổng Giám đốc*

Ông Hải có hơn 12 năm kinh nghiệm phân tích và đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trước khi gia nhập MB Capital năm 2007, ông Hải là Chuyên viên phân tích tài chính tại Công ty Chứng khoán Mekong. Tại MB Capital, ông Hải có nhiều năm giữ chức vụ Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư, sau đó là Giám đốc Đầu tư chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư, Quỹ đầu tư cho các nhà đầu tư tổ chức. Ông Hải được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc MB Capital từ tháng 11/2015. Ông Hải tốt nghiệp Học Viện Ngân hàng (2004), và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế của trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2007).

**Bà Trương Thị Hương Trà**

*Phó Tổng Giám đốc*

Bà Trương Thị Hương Trà có 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

**Ban Đại diện Quỹ**

**Ông Lê Văn Bé**

*Chủ tịch Ban đại diện*

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

**Ông Lương Văn Trung**

*Thành viên Ban đại diện*

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư. Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và



Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM). Từ 04/2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

**Bà Lê Hoàng Yến***Thành viên Ban Đại diện*

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

**Ông Đoàn Phong Quang***Thành viên Ban đại diện*

Ông Đoàn Phong Quang hiện là Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC). Trước khi gia nhập MIC, ông Đoàn Phong Quang từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ông Quang được bầu làm thành viên Ban đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital từ tháng 4/2016.



Bà Đoàn Kim Dung  
Giám Đốc Tài Chính  
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Giá Trị MB Capital ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau

Điểm a mục 10 Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 9, Điều Lệ Quỹ quy định: "Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, quỹ mở không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản theo quy định như sau: (a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; và (b) Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá ngày 07 tháng 09 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian sớm nhất.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà nội, ngày 13 tháng 10 năm 2017

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Vũ Hương Giang**

**Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Trương Thị Hoàng Yến**

**Nhân viên Bộ phận Giám sát**

**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**  
**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000  
Fax : (84 4) 3837 8356  
Swift: SCBLNVNX

**Here for good**





Mẫu số B01 - QM. Báo cáo thu nhập  
Template B01 - QM. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
Quý III năm 2017/ Quarter III 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital  
MB Capital Value Fund (MBVF)  
Ngày 13 tháng 10 năm 2017  
13-Oct-17

| Chỉ tiêu<br>Indicator  | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Năm 2017<br>Year 2017  |                           | Năm 2016<br>Year 2016  |                           |
|--|---------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|  |               |                        | Quý III<br>Quarter III | Số lũy kế<br>Year-to-date | Quý III<br>Quarter III | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| <b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b><br><b>Investment income</b>   | <b>01</b>     |                        | <b>8,571,555,584</b>   | <b>28,084,050,322</b>     | <b>3,796,827,009</b>   | <b>9,923,284,677</b>      |
| 1.1. Cổ tức được chia<br>Dividend income   | 02            |                        | 1,168,462,200          | 3,145,078,800             | 277,706,000            | 1,090,721,000             |
| 1.2. Tiền lãi được nhận<br>Interest income   | 03            |                        | 1,972,683,184          | 4,870,510,772             | 388,932,559            | 895,041,027               |
| 1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realized gain (losses) from disposal investments   | 04            |                        | 12,817,863,105         | 19,089,936,477            | 5,169,587,942          | 8,575,511,606             |
| 1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư<br>chưa thực hiện<br>Unrealized gain (losses) from investment revaluation   | 05            |                        | (7,387,452,905)        | 978,524,273               | (2,039,399,492)        | (637,988,956)             |
| 1.5. Doanh thu khác<br>Other income  | 06            |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện<br>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange  | 07            |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 1.7. Doanh thu khác về đầu tư<br>Other investment income   | 08            |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức,<br>tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền<br>lãi<br>Provision expense for bad debts from dividends, interest<br>income and written off bad debts from dividends, interest<br>income | 09            |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b><br><b>INVESTMENT EXPENSE</b>   | <b>10</b>     |                        | <b>196,483,420</b>     | <b>573,923,753</b>        | <b>80,928,189</b>      | <b>259,596,785</b>        |
| 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư<br>Expense for purchasing and selling investments   | 11            |                        | 196,483,420            | 573,923,753               | 80,928,189             | 259,596,785               |
| Phí môi giới<br>Brokerage fee  | 11.1          |                        | 196,483,420            | 573,923,753               | 80,928,189             | 259,596,785               |
| 2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất<br>phải thu khó đòi<br>Provision expense   | 12            |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 2.3. Chi phí lãi vay<br>Borrowing interest expense   | 13            |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử<br>lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế<br>chấp<br>Impairment expense for devaluation of assets received as<br>pledge   | 14            |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 2.5. Chi phí đầu tư khác<br>Other investments expense  | 15            |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b><br><b>OPERATING EXPENSE</b>  | <b>20</b>     |                        | <b>1,410,847,875</b>   | <b>3,589,224,426</b>      | <b>560,692,443</b>     | <b>1,522,159,797</b>      |
| 3.1. Phí quản lý Quỹ mở<br>Management fee  | 20.1          |                        | 1,157,298,017          | 2,837,848,154             | 323,815,593            | 849,163,424               |
| 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở<br>Custodian fee  | 20.2          |                        | 60,684,407             | 172,084,355               | 43,109,360             | 127,827,632               |
| Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Custody Fee   | 20.2.1        |                        | 46,291,922             | 127,394,891               | 30,000,000             | 90,000,000                |
| Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee  | 20.2.2        |                        | 4,980,000              | 25,770,000                | 8,910,000              | 26,220,000                |
| Chi phí thanh toán cho VSD<br>Fees paid to VSD   | 20.2.3        |                        | 9,412,485              | 18,919,464                | 4,199,360              | 11,607,632                |
| 3.3. Phí dịch vụ giám sát<br>Supervising fee   | 20.3          |                        | 49,500,000             | 148,500,000               | 49,500,000             | 103,435,482               |

| Chỉ tiêu<br>Indicator  | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Năm 2017<br>Year 2017  |                           | Năm 2016<br>Year 2016  |                           |
|--|---------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|  |               |                        | Quý III<br>Quarter III | Số lũy kế<br>Year-to-date | Quý III<br>Quarter III | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| 3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở<br>Fund administrative fee  | 20.4          |                        | 49,500,000             | 148,500,000               | 49,500,000             | 148,500,000               |
| 3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer agent fee  | 20.5          |                        | 26,400,000             | 79,200,000                | 26,400,000             | 79,200,000                |
| 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở<br>Other service fees                          | 20.6          |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở<br>Meeting and General Meeting expense                                  | 20.7          |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 3.8. Chi phí kiểm toán<br>Audit expense  | 20.8          |                        | 17,135,901             | 41,136,992                | 12,166,120             | 36,233,878                |
| 3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở<br>Asset disposal expense   | 20.9          |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 3.10. Chi phí hoạt động khác<br>Other operating expense  | 20.10         |                        | 50,329,550             | 161,954,925               | 56,201,370             | 177,799,381               |
| Thù lao ban đại diện Quỹ<br>Remuneration of Fund's Board of Representatives                              | 20.10.01      |                        | 39,000,000             | 117,000,000               | 42,000,000             | 141,035,483               |
| Chi phí công tác, họp của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives travelling, meeting<br>expense | 20.10.02      |                        | -                      | 7,960,000                 | 6,860,000              | 14,700,000                |
| Phí quản lý thường niên<br>Annual fee Expenses   | 20.10.03      |                        | 2,520,550              | 7,479,459                 | 2,513,663              | 7,486,341                 |
| Phí ngân hàng<br>Bank charges  | 20.10.04      |                        | 8,809,000              | 29,042,466                | 4,827,707              | 14,104,557                |
| Chi phí khác<br>Other expenses   | 20.10.05      |                        | -                      | 473,000                   | -                      | 473,000                   |
| <b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ<br/>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT<br/>(23 = 01-10-20)</b>                | <b>23</b>     |                        | <b>6,964,224,289</b>   | <b>23,920,902,143</b>     | <b>3,155,206,377</b>   | <b>8,141,528,095</b>      |
| <b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC<br/>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>                                  | <b>24</b>     |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 5.1. Thu nhập khác<br>Other income   | 24.1          |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| 5.2. Chi phí khác<br>Other expense   | 24.2          |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| <b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ<br/>PROFIT BEFORE TAX<br/>(30=23+24)</b>                        | <b>30</b>     |                        | <b>6,964,224,289</b>   | <b>23,920,902,143</b>     | <b>3,155,206,377</b>   | <b>8,141,528,095</b>      |
| 6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện<br>Realized profit (losses)   | 31            |                        | 14,351,677,194         | 22,942,377,870            | 5,194,605,869          | 8,779,517,051             |
| 6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện<br>Unrealized profit (losses)   | 32            |                        | (7,387,452,905)        | 978,524,273               | (2,039,399,492)        | (637,988,956)             |
| <b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN<br/>CORPORATE INCOME TAX</b>   | <b>40</b>     |                        | -                      | -                         | -                      | -                         |
| <b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN<br/>PROFIT AFTER TAX<br/>(41=30-40)</b>                         | <b>41</b>     |                        | <b>6,964,224,289</b>   | <b>23,920,902,143</b>     | <b>3,155,206,377</b>   | <b>8,141,528,095</b>      |

Người lập

  
Bà Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Người phê duyệt

  
Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán trưởng





| Chỉ tiêu<br>Indicator   | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 30 tháng 09 năm 2017<br>As at 30 Sep 2017 | Ngày 30 tháng 06 năm 2017<br>As at 30 Jun 2017 |
|---|---------------|------------------------|--|--|
| 3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company | 313           |                        | 264,618,817                                    | -  |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Tax payables and obligations to the State Budget  | 314           |                        | 107,872,678                                    | -  |
| 5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Profit distribution payables   | 315           |                        | -  | -  |
| 6. Chi phí phải trả<br>Expense Accruals   | 316           | 6.3                    | 87,616,451                                     | 28,960,000                                     |
| Trích trước phí kiểm toán<br>Expense accruals- Audit fee  | 316.1         |                        | 41,136,992                                     | 24,001,091                                     |
| Phải trả thù lao ban đại diện quỹ<br>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives   | 316.2         |                        | 39,000,000                                     | -  |
| Trích trước phí quản lý thường niên<br>Expense accruals for Annual Fee  | 316.3         |                        | 7,479,459                                      | 4,958,909                                      |
| 7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Subscription Suspense Payable  | 317           |                        | -  | -  |
| 8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable   | 318           |                        | 57,613,022,949                                 | -  |
| 9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở<br>Fund management related service expense payable   | 319           |                        | 417,773,551                                    | 495,953,062                                    |
| Phải trả phải trả phí quản lý<br>Expense accruals for Management fee  | 319.1         |                        | 343,421,684                                    | 415,998,137                                    |
| Phải trả phí lưu ký tài sản<br>Expense accruals for Custodian fee   | 319.2         |                        | 13,736,867                                     | 16,639,925                                     |
| Phải trả phí quản trị quỹ<br>Expense accruals for Fund administration fee   | 319.3         |                        | 16,500,000                                     | 16,500,000                                     |
| Phải trả phí giám sát<br>Expense accruals for Supervising fee   | 319.4         |                        | 16,500,000                                     | 16,500,000                                     |
| Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Expense accruals for Transfer agency fee   | 319.5         |                        | 26,400,000                                     | 26,400,000                                     |
| Phải trả phí giao dịch<br>Accruals of Transaction Fee   | 319.6         |                        | 1,215,000                                      | 3,915,000                                      |
| 10. Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables   | 320           |                        | -  | -  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>   | <b>300</b>    |                        | <b>68,765,092,646</b>                          | <b>524,913,062</b>                             |
| <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)<br/>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>                                     | <b>400</b>    | <b>6.4</b>             | <b>213,679,632,888</b>                         | <b>329,752,704,884</b>                         |
| 1. Vốn góp của Nhà đầu tư<br>Paid up capital  | 411           | 6.4                    | 157,290,737,000                                | 248,678,064,600                                |
| 1.1 Vốn góp phát hành<br>Capital from subscription  | 412           | 6.4                    | 478,023,303,700                                | 459,479,413,200                                |
| 1.2 Vốn góp mua lại<br>Capital from redemption  | 413           | 6.4                    | (320,732,566,700)                              | (210,801,348,600)                              |
| 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư<br>Share premium   | 414           | 6.4                    | 15,115,922,252                                 | 46,765,890,937                                 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối<br>Undistributed earnings   | 420           | 6.5                    | 41,272,973,636                                 | 34,308,749,347                                 |
| <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ<br/>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>   | <b>430</b>    |                        | <b>13,585</b>                                  | <b>13,260</b>                                  |
| <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ<br/>DISTRIBUTED EARNINGS</b>  | <b>440</b>    |                        | <b>4,515,227,682</b>                           | <b>4,515,227,682</b>                           |
| 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm<br>Distributed earnings assets in the year   | 441           |                        | -  | -  |
| 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này<br>Accumulated distributed profit/ assets                                      | 442           |                        | 4,515,227,682                                  | 4,515,227,682                                  |

3 - CT  
IG TY  
PHÂN  
N LỖ  
ĐẦU TƯ  
AB  
TP. P



| Chỉ tiêu<br>Indicator   | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 30 tháng 09 năm 2017<br>As at 30 Sep 2017 | Ngày 30 tháng 06 năm 2017<br>As at 30 Jun 2017 |
|---|---------------|------------------------|--|--|
| <b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b><br><b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b> | <b>VI</b>     |                        |  |  |
| 1. Tài sản nhận thế chấp<br>Assets received as pledge                                       | 001           |                        | -  | -  |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý<br>Written off bad debts   | 002           |                        | -  | -  |
| 3. Ngoại tệ các loại<br>Foreign currencies  | 003           |                        | -  | -  |
| 4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Number of outstanding fund certificates          | 004           |                        | 15,729,073.70                                  | 24,867,806.46                                  |

Người lập



Bà Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán trưởng



*(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)*  
*(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý III năm 2017/ Quarter III 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital  
MB Capital Value Fund (MBVF)  
Ngày 13 tháng 10 năm 2017  
13-Oct-17

| Chỉ tiêu<br>Indicator  | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Quý III năm 2017<br>Quarter III 2017 | Quý II năm 2017<br>Quarter I 2017 |
|--|---------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b><br><b>Cash flows from investing activities</b>   | <b>I</b>      |                        |                                      |                                   |
| Tiền đã chi mua các khoản đầu tư<br>Payments for investments   | 01            |                        | (34,003,552,000)                     | (145,297,954,100)                 |
| Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư<br>Proceeds from sale of investments   | 02            |                        | 91,726,660,200                       | 52,222,839,300                    |
| Cổ tức đã nhận<br>Dividend received  | 03            |                        | 520,469,500                          | 2,409,350,334                     |
| Tiền lãi đã thu<br>Interest received   | 04            |                        | 1,656,987,215                        | 2,245,788,842                     |
| Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở<br>Loan payment for Fund's operation   | 05            |                        | -                                    | -                                 |
| Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở<br>Payment for opened-end fund fee   | 06            |                        | (1,429,243,435)                      | (1,377,627,011)                   |
| Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở<br>Tax payment during fund's operation  | 07            |                        | -                                    | -                                 |
| Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)<br>Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee) | 08            |                        | (181,095,220)                        | (296,280,827)                     |
| Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư<br>Other received  | 09            |                        | -                                    | 2,459,780,000                     |
| Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư<br>Other payment  | 10            |                        | (1,800,000,000)                      | (2,460,000,000)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b><br><b>Net cash flows used in investing activities</b>  | <b>20</b>     |                        | <b>56,490,226,260</b>                | <b>(90,094,103,462)</b>           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b><br><b>Cash flows from financing activities</b>   | <b>II</b>     |                        |                                      |                                   |
| Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở<br>Proceeds from subscription of fund units   | 21            |                        | 25,070,285,503                       | 82,740,110,500                    |
| Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở<br>Proceeds from subscription of fund units   | 21.1          |                        | 25,070,285,503                       | 85,754,000,000                    |
| Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ)<br>Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to AP, Fund Management Companies)                       | 21.2          |                        | -                                    | (3,013,889,500)                   |
| Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở<br>Payment for redemption of fund units  | 22            |                        | (90,122,067,344)                     | (64,194,352,176)                  |
| Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư)<br>Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)   | 22.1          |                        | (90,082,083,141)                     | (64,114,415,721)                  |
| Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế)<br>Payment for redemption of fund units (Due to AP, Fund Management Companies, tax)   | 22.2          |                        | (39,984,203)                         | (79,936,455)                      |
| Tiền vay gốc<br>Loan - principal   | 23            |                        | -                                    | -                                 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay<br>Loan principal payment  | 24            |                        | -                                    | -                                 |
| Thu nhập trả cho Nhà đầu tư<br>Profit Distribution   | 25            |                        | -                                    | -                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b><br><b>Net cash flows from financing activities</b>   | <b>30</b>     |                        | <b>(65,051,781,841)</b>              | <b>18,545,758,324</b>             |
| <b>III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ</b><br><b>Net increase in cash</b>   | <b>40</b>     |                        | <b>(8,561,555,581)</b>               | <b>(71,548,345,138)</b>           |
| <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b><br><b>Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>  | <b>50</b>     |                        |                                      |                                   |





| Chỉ tiêu<br>Indicator  | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Quý III năm 2017<br>Quarter III 2017 | Quý II năm 2017<br>Quarter I 2017 |
|--|---------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b><br><b>Cash at bank of the beginning of period</b>  | <b>51</b>     |                        | <b>159,493,274,330</b>               | <b>231,041,619,468</b>            |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation  | 52            |                        | 159,493,274,330                      | 231,041,619,468                   |
| - Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư<br>Cash at bank for Fund's subscription/redemption                           | 53            |                        | -                                    | -                                 |
| - Tiền gửi phong tỏa<br>Frozen Account   | 54            |                        | -                                    | -                                 |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>Cash and cash equivalents at the end of period</b>                | <b>55</b>     |                        |                                      |                                   |
| <b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b><br><b>Cash at bank of the end of period</b>   | <b>56</b>     |                        | <b>150,931,718,749</b>               | <b>159,493,274,330</b>            |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation  | 57            |                        | 150,931,718,749                      | 159,493,274,330                   |
| - Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư<br>Cash at bank for Fund's subscription/redemption                           | 58            |                        | -                                    | -                                 |
| - Tiền gửi phong tỏa<br>Frozen Account   | 59            |                        | -                                    | -                                 |
| <b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b><br><b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b> | <b>60</b>     |                        | <b>(8,561,555,581)</b>               | <b>(71,548,345,138)</b>           |

Người lập



Bà Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán



Người phê duyệt



Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán trưởng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III năm 2017/ Quarter III 2017**

- |    |  |  |
|----|--|--|
| 1. | <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b><br>Management Fund Company | <b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB</b><br>MB Capital Management Joint Stock Company                    |
| 2. | <b>Tên ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:        | <b>Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b><br>Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. |
| 3. | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                              | <b>Quỹ đầu tư giá trị MB Capital</b><br>MB Capital Value Fund (MBVF)   |
| 4. | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                | <b>Ngày 12 tháng 10 năm 2017</b><br>12 Oct 2017  |

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ**

- 1.1** Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2004. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ và công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2** Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK
- 1.3** Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 8, tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội
- 1.4** Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2016
- 1.5** Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:
- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.
  - **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cơ cấu và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.
  - **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ năm, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo.
  - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm thứ hai và thứ tư trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ
  - **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**  
Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo:
    - Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
    - Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu niêm yết; trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán phái sinh niêm yết phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng;
    - Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
    - Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu chính phủ;
    - Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
    - Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
    - Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
    - Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
    - Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.
    - Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

**II KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 2.1** Kỳ kế toán:  
Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014
- 2.2** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:  
Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")
- III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 3.1** Chế độ kế toán áp dụng:  
Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
- 3.2** Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:  
Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.
- 3.3** Hình thức kế toán áp dụng:  
Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.
- IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 4.1** Tiền và các khoản tương đương tiền  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 4.2** Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư  
- Nguyên tắc phân loại:  
Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.  
- Ghi nhận ban đầu:



Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

- Đánh giá lại:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá

(ii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

• Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

• Đối với các công cụ không trả lãi:

- Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;

- Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(iii) Trái phiếu niêm yết

• Giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng Khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sở Tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận;

(iv) Trái phiếu không niêm yết

• Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện quỹ thông qua.

(v) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội

• Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc

- Giá mua; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

(vi) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom

• Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá ;

• Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện quỹ thông qua.

- Giá trị sổ sách; hoặc

- Giá mua; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

(vii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

• Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện quỹ thông qua.

(viii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là một trong các mức giá sau:

• Giá trị sổ sách; hoặc

• Mệnh giá; hoặc

• Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

(ix) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

• 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc

• Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

(x) Cổ phần, phần vốn góp khác

Là một trong các mức giá sau:

• Giá trị sổ sách; hoặc

• Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc

• Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

(xi) Chứng khoán phái sinh niêm yết

• Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

(xii) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên

• Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

(xiii) Các tài sản được phép đầu tư khác

• Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

- Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư:

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích lập dự phòng |
|--|------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                    |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                    |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                    |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                   |

#### 4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### 4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

**4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại**

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu**

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

**4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ**

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

**4.10 Thuế**

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

**V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ**

**5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:**

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường

**VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**

**6.1 Tiền gửi Ngân hàng**

|   | 9/30/2017<br>VNĐ | 6/30/2017<br>VNĐ |
|---|------------------|------------------|
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam | 17,431,718,749   | 6,493,274,330    |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng  | 133,500,000,000  | 153,000,000,000  |
|   | 150,931,718,749  | 159,493,274,330  |

**6.2 Các khoản đầu tư**

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

| Khoản đầu tư                   | Giá mua         | Giá thị trường  | Chênh lệch đánh giá    |                        | Giá trị đánh giá lại |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                                | VNĐ             | VNĐ             | Chênh lệch tăng<br>VNĐ | Chênh lệch giảm<br>VNĐ | VNĐ                  |
| Cổ phiếu                       | 123,072,833,850 | 123,258,986,050 | 6,963,609,453          | (6,777,457,253)        | 186,152,200          |
| Tiền gửi có kỳ hạn quá 3 tháng | 5,000,000,000   | 5,000,000,000   |                        |                        | 5,000,000,000        |

**6.3 Phải trả, phải nộp khác**

|                                 | 9/30/2017<br>VNĐ | 6/30/2017<br>VNĐ |
|---------------------------------|------------------|------------------|
| Phí kiểm toán                   | 41,136,992       | 24,001,091       |
| Thù lao ban đại diện            | 39,000,000       | -                |
| Phí quản lý thường niên cho SSC | 7,479,459        | 4,958,909        |
|                                 | 87,616,451       | 28,960,000       |

**6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu:**

|                                      | 6/30/2017       | Phát sinh trong kỳ | 9/30/2017       |
|--------------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| Vốn góp phát hành                    |                 |                    |                 |
| Số lượng                             | 45,947,941.32   | 1,854,389.05       | 47,802,330.37   |
| Giá trị ghi theo mệnh giá            | 459,479,413,200 | 18,543,890,500     | 478,023,303,700 |
| Thặng dư vốn                         | 82,947,928,667  | 6,275,692,148      | 89,223,620,815  |
| Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ | 542,427,341,867 | 24,819,582,648     | 567,246,924,515 |
| Vốn góp mua lại                      |                 |                    |                 |
| Số lượng                             | 21,080,134.86   | 10,993,121.81      | 32,073,256.67   |



|                                    |                 |                   |                 |
|------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| Giá trị ghi theo mệnh giá          | 210,801,348,600 | 109,931,218,100   | 320,732,566,700 |
| Thặng dư vốn                       | 36,182,037,730  | 37,925,660,833    | 74,107,698,563  |
| Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ | 246,983,386,330 | 147,856,878,933   | 394,840,265,263 |
| Lợi nhuận để lại                   | 34,308,749,347  | 6,964,224,289     | 41,272,973,636  |
| Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành   | 24,867,806.46   | (9,138,732.76)    | 15,729,073.70   |
| NAV                                | 329,752,704,884 | (116,073,071,996) | 213,679,632,888 |
| NAV/ 1 CCQ                         | 13,260          |                   | 13,585          |

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

|                               | 6/30/2017<br>VNĐ | Phát sinh trong kỳ<br>VNĐ | 9/30/2017<br>VNĐ |
|-------------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
| Lãi/(Lỗ) đã thực hiện         | 26,735,144,242   | 14,351,677,194            | 41,086,821,436   |
| Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện       | 7,573,605,105    | (7,387,452,905)           | 186,152,200      |
| Tổng lợi nhuận chưa phân phối | 34,308,749,347   | 6,964,224,289             | 41,272,973,636   |

6.7 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư

A  
Cổ phiếu niêm yết

| Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)<br>D=C-B |
|-----------------------------|------------------------------------|--|
| B                           | C                                  |  |
| 123,072,833,850             | 123,258,986,050                    | 186,152,200                                      |

6.8 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

| STT                                   | Ngày định giá            | Quý III/2017    |               |                            |                      |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------|----------------------------|----------------------|
|                                       |                          | NAV             | Số lượng CCQ  | NAV/1CCQ tại ngày tính NAV | Tăng/Giảm NAV/1CCQ   |
| A                                     | B                        | 1               | 2             | C=1/2                      | D=(C1-C2/C2-C3/-...) |
| 1                                     | Ngày 6 tháng 7 năm 2017  | 330,861,279,438 | 24,867,806.46 | 13,305                     |                      |
| 2                                     | Ngày 13 tháng 7 năm 2017 | 330,905,751,744 | 24,867,806.46 | 13,307                     | 2                    |
| 3                                     | Ngày 20 tháng 7 năm 2017 | 321,736,037,803 | 24,443,071.87 | 13,163                     | (144)                |
| 4                                     | Ngày 27 tháng 7 năm 2017 | 323,357,555,813 | 24,443,071.87 | 13,229                     | 66                   |
| 5                                     | Ngày 1 tháng 8 năm 2017  | 316,332,484,458 | 23,774,122.59 | 13,306                     | 77                   |
| 6                                     | Ngày 3 tháng 8 năm 2017  | 316,800,714,742 | 23,774,122.59 | 13,325                     | 19                   |
| 7                                     | Ngày 10 tháng 8 năm 2017 | 315,717,375,329 | 23,774,122.59 | 13,280                     | (45)                 |
| 8                                     | Ngày 17 tháng 8 năm 2017 | 315,979,966,394 | 23,744,361.95 | 13,308                     | 28                   |
| 9                                     | Ngày 24 tháng 8 năm 2017 | 315,521,950,801 | 23,744,361.95 | 13,288                     | (20)                 |
| 10                                    | Ngày 31 tháng 8 năm 2017 | 308,147,953,609 | 22,818,687.29 | 13,504                     | 216                  |
| 11                                    | Ngày 1 tháng 9 năm 2017  | 309,330,423,537 | 22,818,687.29 | 13,556                     | 52                   |
| 12                                    | Ngày 7 tháng 9 năm 2017  | 308,452,710,820 | 22,818,687.29 | 13,518                     | (38)                 |
| 13                                    | Ngày 14 tháng 9 năm 2017 | 308,241,206,512 | 22,818,687.29 | 13,508                     | (10)                 |
| 14                                    | Ngày 21 tháng 9 năm 2017 | 263,960,736,511 | 19,610,123.19 | 13,460                     | (48)                 |
| 15                                    | Ngày 28 tháng 9 năm 2017 | 265,271,851,627 | 19,610,123.19 | 13,527                     | 67                   |
| 16                                    | Ngày 1 tháng 10 năm 2017 | 213,679,632,888 | 15,729,073.70 | 13,585                     | 58                   |
| NAV bình quân trong Quý III/2017      |                          | 304,018,602,002 |               |                            |                      |
| Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất |                          | (10)            |               |                            |                      |
| Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất  |                          | 216             |               |                            |                      |

6.9 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.10 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Bà Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán trưởng

